

DUNG LƯỢNG TRÍ NHỚ TỪ CỦA HỌC SINH LỚP 6, 7 Ở MỘT SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TỈNH KIÊN GIANG

DƯ THỐNG NHẤT*

TÓM TẮT

Bài viết trình bày kết quả khảo sát dung lượng trí nhớ (DLTN) từ của học sinh (HS) lớp 6, 7 ở một số trường trung học cơ sở (THCS) tỉnh Kiên Giang. Kết quả cho thấy DLTN của HS về từ là 6,27. Khả năng ghi nhớ của HS được tăng dần trong điều kiện củng cố; có sự tương quan giữa khả năng nhớ từ với kiểu nhân cách HS; có sự khác biệt ý nghĩa về khả năng nhớ từ giữa HS sinh có học lực khá, giỏi và HS yếu.

Từ khóa: dung lượng trí nhớ, khả năng ghi nhớ, trí nhớ học sinh trung học cơ sở.

ABSTRACT

Memory span of words of 6th and 7th graders in some junior high schools in Kien Giang province

The article presents results of the survey on the memory span of words of 6th and 7th graders in some junior high schools in Kien Giang. The results showed that the memory span of juniors about words is 6.27. Memory capacity of juniors gradually increased in consolidating condition. There is correlation between the memory capacity about words and students' personality types and there are significant differences between the memory capacity about words between juniors with good academic performance and those with bad academic performance.

Keywords: memory span, memory capacity, memory of juniors.

1. Đặt vấn đề

Trí nhớ có vai trò quan trọng đối với nhận thức của con người cũng như đối với khả năng học tập của học sinh. I. M. Xêtrênốp cho rằng trí nhớ là “điều kiện cơ bản của cuộc sống tâm lí” là “cơ sở của sự phát triển tâm lí”, “nếu không có trí nhớ thì các cảm giác, tri giác của chúng ta sẽ biến mất không để lại dấu vết gì và do đó đẩy con người ta vĩnh viễn ở vào trạng thái của trẻ sơ sinh” [2]. Vì vậy, tìm hiểu khả năng phát triển trí nhớ của HS nói chung, DLTN từ và những biến đổi của DLTN từ ở HS THCS nói riêng là một trong những nhiệm vụ nghiên cứu của khoa học tâm lí - giáo dục hiện nay, vì đó là những vấn đề có liên quan mật thiết và trực tiếp đến hiệu quả hoạt động dạy học. Về thực tiễn, việc khảo sát thực trạng số lượng, chất lượng khả năng nhớ từ và tác động của các bài tập củng cố đến DLTN từ của HS trong dạy học sẽ góp phần hình thành và nâng cao khả năng ghi nhớ của HS.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Các khái niệm

- *Trí nhớ* là một quá trình tâm lí phản ánh những kinh nghiệm của cá nhân dưới

* NCS, Trường National Taichung University of Education, Taiwan

hình thức biểu tượng, bao gồm sự ghi nhớ, gìn giữ và tái hiện sau đó ở trong óc cái mà con người đã cảm giác, tri giác, rung động, hành động hay suy nghĩ trước đây. [3]

- *Dung lượng trí nhớ* là phạm vi, mức độ hay đơn vị thông tin được ghi nhớ lại vào một thời điểm nào đó. [7]

- *Tác động củng cố* là cách cho tác nhân kích thích, tác động lặp đi lặp lại nhiều lần lên chủ thể ghi nhớ để nâng cao hiệu quả ghi nhớ.

2.2. *Thế thức và phương pháp nghiên cứu*

Để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu, thế thức và phương pháp nghiên cứu được thực hiện như sau:

- *Bước 1: Chuẩn bị nghiên cứu*

Xây dựng bài tập trắc nghiệm nhớ từ dùng cho HS lớp 6, 7 theo phương pháp soạn thảo bài tập trắc nghiệm nhớ từ của A. R. Luria. [4], [6]

Nội dung bài tập trắc nghiệm: gồm 10 từ có hai âm tiết được trích ra từ sách giáo khoa Ngữ văn lớp 6 và lớp 7, nghĩa của từ và cách phát âm của từ không được liên quan với nhau. Các từ được xếp ngẫu nhiên thành một bản.

Cách thực hiện: Cho HS làm bài tập trắc nghiệm vừa nghe vừa xem 10 từ, mỗi từ cách nhau 5 giây, rồi yêu cầu HS nhớ lại 10 từ, không cần nhớ đúng theo trật tự các từ đã cho, ngay sau khi đồng thời vừa nghe và xem xong.

Cách cho điểm: HS tham gia làm bài tập trắc nghiệm sẽ được 1 điểm cho mỗi câu trả lời đúng.

Cách xếp loại: Khả năng ghi nhớ từ của HS lớp 6, 7 được đánh giá theo cách truyền thống ở các mức độ sau: 1 đến 2 từ là loại kém; 3 đến 5 từ là loại trung bình; 6 đến 8 từ là loại khá; 9 đến 10 từ là loại giỏi. [7]

Độ tin cậy của bài tập trắc nghiệm: Điểm của bài tập trắc nghiệm về khả năng nhớ từ là điểm số câu trả lời đúng, được hai người chấm, nên khi có sự khác biệt, cả hai cùng kiểm tra để tránh sai sót trong cách chấm điểm.

Tiêu chí đánh giá DLTN từ: Dựa trên hai tiêu chí là số lượng từ được ghi nhớ của HS và phân tích về chất lượng nội dung ghi nhớ từ.

Đối với chất lượng ghi nhớ từ: Dựa vào phương pháp phân tích lỗi nhớ từ của HS theo chỉ định của A. R. Luria thể hiện ở 3 nội dung: lỗi loạn ngôn từ, lỗi lặp lại từ theo các liên tưởng phụ và lỗi nhớ sai trật tự từ. [4], [6]

- *Bước 2: Tiến hành thử nghiệm và chỉnh sửa*

Thử nghiệm các bài tập nhớ từ ở 15 HS lớp 6, 7 để xác định các thông số kỹ thuật cần thiết của bài tập trắc nghiệm, làm cơ sở chỉnh sửa và hoàn thiện thang đo thực trạng.

- *Bước 3: Thu thập số liệu*

Cách thực hiện bài tập trắc nghiệm mức độ nhớ từ được tiến hành theo nhóm từ 4 đến 6 HS để đảm bảo giải thích cặn kẽ đến khi HS hiểu mới cho làm trắc nghiệm.

Cách thực hiện nghiên cứu tác động củng cố được thực hiện khi HS làm bài tập

trắc nghiệm không nhớ đủ 10 từ ở lần nghe và xem thứ nhất, nghiệm viên đọc và cho xem lại 10 từ để HS củng cố cho tới khi nhớ lại đầy đủ. Bài tập trắc nghiệm sẽ kết thúc, không phụ thuộc vào kết quả ghi nhớ có đủ 10 từ hay không, sau khi nghiệm viên phát ra lần củng cố thứ 9 (lần tái hiện thứ 10).

- *Bước 4: Phân tích và nhận xét kết quả khảo sát*

2.3. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được chọn ngẫu nhiên trên 370 HS tại 4 trường THCS thuộc tỉnh Kiên Giang. Trong đó, lớp 6 có 188 HS (111 nam, 77 nữ) và lớp 7 có 182 HS (81 nam, 101 nữ).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng khả năng nhớ từ của học sinh

3.1.1. Đánh giá mức độ nhớ từ

- *Mức độ nhớ từ (xem bảng 1)*

Bảng 1. Mức độ nhớ từ của HS toàn mẫu khảo sát

Biến nhớ từ	Tần số (TS)	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất	ĐTB	ĐLC
Lớp 6	188	1,0	10	5,98	1,51
Lớp 7	182	1,0	10	6,58	1,40
Tổng	370	1,0	10	6,27	1,49

Theo bảng 1, mức độ nhớ từ của 370 HS mẫu khảo sát là từ 1 đến 10 từ, với điểm trung bình cộng (ĐTB) = 6,27, độ lệch chuẩn (ĐLC) = 1,49. Trong đó, HS lớp 6 có ĐTB = 5,98, ĐLC = 1,51 và lớp 7 có ĐTB = 6,58, ĐLC = 1,40. Nếu so sánh ĐTB giữa HS lớp 6 và lớp 7, ta thấy khả năng nhớ từ có sự tăng lên theo lớp (lứa tuổi). Kết quả này cho thấy khả năng nhớ từ của HS mẫu khảo sát có kết quả tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Thanh về khả năng ghi nhớ máy móc có chủ định về từ của HS lớp 6 và lớp 7 là 5,2 từ, dao động xung quanh ngưỡng chuẩn về khối lượng ghi nhớ ở người trưởng thành (7 ± 2). [8]

- *Phân loại học sinh theo khả năng nhớ từ (xem bảng 2)*

Bảng 2. Kết quả phân loại HS theo khả năng nhớ từ của mẫu khảo sát

Phân loại nhớ từ	TS	Tỉ lệ (%)	Thứ bậc
Kém	4	1,1	4
Trung bình	102	27,6	2
Khá	242	65,4	1
Giỏi	22	5,9	3
Tổng	370	100,0	

Bảng 2 cho thấy số HS có khả năng nhớ từ kém là 1,1%, trung bình là 27,6%, khá là 65,4% và giỏi là 5,9%. Như vậy HS có mức độ nhớ từ khá xếp thứ bậc 1, mức độ nhớ từ trung bình xếp thứ bậc 2, HS có khả năng nhớ từ giỏi xếp thứ bậc 3 và HS có mức độ nhớ từ kém xếp thứ bậc thấp nhất. Điều này cho thấy, khả năng xử lý thông tin và gìn giữ thông tin về từ bằng thính giác và thị giác của HS mẫu khảo sát ở mức khá.

- *Lỗi ghi nhớ từ của HS (xem bảng 3)*

Bảng 3. Kết quả các lỗi ghi nhớ từ của HS mẫu khảo sát

Lớp	Loạn ngôn từ	Liên tưởng phụ	Trật tự từ
6	42	46	24
7	33	31	17
Tổng	75	77	41

Theo bảng 3, số lỗi của HS mẫu khảo sát mắc phải về loạn ngôn từ là 75, về liên tưởng phụ là 77, về tái hiện sai trật tự từ là 41 (lỗi tái hiện sai trật tự từ chỉ tính trong bài tập tác động củng cố khi HS tái hiện đủ 10 từ). Trong đó, số lỗi của HS lớp 6 mắc phải về loạn ngôn từ là 42, về liên tưởng phụ là 46, về tái hiện sai trật tự từ là 24; HS lớp 7 mắc lỗi về loạn ngôn từ là 33, về liên tưởng phụ là 31 và tái hiện sai trật tự từ là 17. Kết quả này phù hợp với phương pháp phân tích lỗi của A. R. Luria về chất lượng nội dung ghi nhớ từ. Nghĩa là HS nào có khả năng ghi nhớ ở mức độ cao hơn thì ít mắc lỗi về loạn ngôn từ và lặp lại từ theo các liên tưởng phụ. [4], [6]

Xét về lỗi loạn ngôn từ: ngoài việc mắc các lỗi về ngữ nghĩa, HS mẫu khảo sát còn phạm lỗi về ngữ âm. HS tái hiện từ “túp lều” thành “túp liều”, từ “ngọn sào” thành “ngọn sàu”, từ “via hè” thành “đĩa hè” hay “đĩa hê”, từ “sóng biển” thành “sóng biễn”, từ “bác sĩ” thành “bát sĩ”.

Xét về lỗi liên tưởng phụ: HS đưa thêm vào những từ không có trong dãy từ đã cho. Những từ như: “củ khoai”, “thời tiết”, “gió biển”, “y sĩ”, “quả núi”, “cái lều”, “cây sào” là những từ không có trong dãy từ đã cho nhưng các em lại đưa thêm vào.

Vẫn còn 41 HS tái hiện sai trật tự từ sau khi các em thực hiện xong lần củng cố thứ 9 (lần tái hiện thứ 10). Theo chúng tôi, lỗi tái hiện sai trật tự từ có thể dẫn đến việc mắc lỗi tái hiện từ theo liên tưởng phụ và làm giảm sút DLTN từ của HS.

3.1.2. Kết quả nghiên cứu tác động ảnh hưởng của bài tập củng cố từ

- *Ảnh hưởng của tác động củng cố từ theo tổng mẫu và theo lớp (xem bảng 4)*

Bảng 4. Kết quả nhớ từ sau khi củng cố của HS theo lớp và tổng mẫu

Lần	Lớp 6			Lớp 7			t	Tổng mẫu		
	ĐTB	TS	ĐLC	ĐTB	TS	ĐLC		ĐTB	TS	ĐLC
1	7,93	182	1,90	8,58	172	1,52	-3,5*	8,25	354	1,76
2	8,58	147	1,60	8,88	111	1,06	-1,73	8,71	258	1,40
3	8,66	89	1,52	9,27	75	0,99	-2,9*	8,94	164	1,33
4	8,73	59	1,50	9,36	36	0,86	-2,2*	8,97	95	1,33
5	8,93	41	1,58	9,37	16	0,80	-1,07	9,05	57	1,42
6	8,47	17	1,54	9,14	7	0,90	-1,07	8,67	24	1,40
7	8,45	11	1,21	9,50	4	0,57	-1,62	8,73	15	1,16
8	8,89	9	0,92	9,00	1	0,82	-,11	8,90	10	0,87
9	9,43	7	0,78	9,00	1	0,70	,51	9,38	8	0,74

*: Có sự khác biệt ý nghĩa ở mức $\alpha = 0,05$ (2 phía)

Theo bảng 4, củng cố có ảnh hưởng tích cực đến khả năng ghi nhớ từ của HS mẫu khảo sát. Điều này thể hiện sau lần củng cố thứ nhất (lần tái hiện thứ 2) thì mức độ ghi nhớ từ của HS tăng lên rõ rệt với ĐTB = 8,25, ĐLC = 1,76 so với kết quả tái hiện đầu tiên với ĐTB = 6,27, ĐLC = 1,48. Đến lần củng cố thứ 3 thì đa số HS mẫu khảo sát nhớ đủ 10 từ của bài tập trắc nghiệm, số còn lại vừa ít vừa rơi vào những HS có mức độ ghi nhớ không cao.

Xét riêng từng khối lớp 6, 7 thì ta thấy khối lượng ghi nhớ từ của HS cũng tăng lên theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, phải tới lần củng cố thứ 5 thì đa số HS lớp 6 mới nhớ hết 10 từ, trong khi đó, sau lần củng cố thứ 3 thì HS lớp 7 đa phần nhớ gần hết 10 từ. Điều này chứng tỏ tác động củng cố có ảnh hưởng khác nhau tới mức độ ghi nhớ từ của HS hai khối lớp, HS lớp 7 có khả năng nhớ đủ 10 từ sau ít lần củng cố so với HS lớp 6.

Ở phần lớn các thời điểm, kể từ lần củng cố thứ nhất, khả năng ghi nhớ từ của HS lớp 7 đều cao hơn so với HS lớp 6. Sự chênh lệch khối lượng ghi nhớ từ giữa HS lớp 7 và HS lớp 6 có ý nghĩa về mặt thống kê với kiểm nghiệm t như ở bảng 4. Khả năng ghi nhớ từ của HS lớp 7 ở lần củng cố thứ nhất có ĐTB = 8,58, ĐLC = 1,52, ở lần củng cố thứ 3 có ĐTB = 9,27, ĐLC = 0,99, ở lần củng cố thứ 4 có ĐTB = 9,36, ĐLC = 0,86 cao hơn so với HS lớp 6 ở lần củng cố thứ nhất có ĐTB = 7,93, ĐLC = 1,90, ở lần củng cố thứ 3 có ĐTB = 8,66, ĐLC = 1,52 và ở lần củng cố thứ 4 có ĐTB = 8,73, ĐLC = 1,50.

- Ảnh hưởng của tác động củng cố từ theo học lực của HS (xem bảng 5)

Bảng 5. Kết quả nhớ từ sau khi củng cố của HS theo học lực

Lớp	Lần	Yếu+Kém			Trung bình			Khá			Giỏi		
		TS	ĐTB	ĐLC	TS	ĐTB	ĐLC	TS	ĐTB	ĐLC	TS	ĐTB	ĐLC
6	1	41	6,78	1,86	77	7,87	1,96	47	8,68	1,53	17	8,88	1,16
	2	41	7,85	1,85	60	8,35	1,61	35	9,51	0,66	11	9,55	0,69
	3	32	8,28	1,81	41	8,71	1,47	12	9,33	0,49	4	9,25	0,50
	4	23	8,22	1,67	25	8,68	1,40	8	9,88	0,35	3	10,0	0,00
	5	21	8,76	1,78	19	9,05	1,39	1	10,0				
	6	8	8,00	1,60	9	8,89	1,45						
	7	6	8,33	1,36	5	8,60	1,14						
	8	5	8,60	0,89	4	9,25	0,96						
	9	3	9,20	0,84	2	10,0	0,00						
7	1	30	7,47	1,88	81	8,73	1,31	41	8,80	1,22	20	9,20	1,58
	2	25	8,24	1,42	52	8,88	0,90	28	9,32	0,72	6	9,50	0,84
	3	19	8,63	1,34	39	9,41	0,79	15	9,60	0,63	2	10,0	0,00
	4	15	9,33	1,04	16	9,25	0,78	5	9,80	0,45			
	5	6	9,17	0,98	9	9,44	0,73	1	10,0				
	6	3	9,00	1,00	4	9,25	0,96						
	7	2	9,50	0,71	2	10,0	0,71						
	8	1	9,00										
	9	1	9,00										

Tổng mẫu	1	71	7,07	1,89	158	8,31	1,71	88	8,74	1,39	37	9,05	1,39
	2	66	8,00	1,70	112	8,60	1,35	63	9,43	0,69	17	9,53	0,72
	3	51	8,41	1,65	80	9,05	1,23	27	9,48	0,58	6	9,50	0,55
	4	38	8,66	1,54	41	8,90	1,22	13	9,85	0,38	3	10,0	0,00
	5	27	8,85	1,63	28	9,18	1,21	2	10,0	0,00			
	6	11	8,27	1,48	13	9,00	1,29						
	7	8	8,63	1,30	7	8,86	1,06						
	8	6	8,67	0,82	4	9,25	0,96						
	9	4	9,17	0,75	2	10,0	0,00						

Theo bảng 5, khả năng ghi nhớ từ của HS yếu, trung bình, khá và giỏi của HS mẫu khảo sát tăng dần theo số lần củng cố. Sau lần củng cố thứ nhất và thứ 2 thì đa số HS giỏi và khá nhớ đủ 10 từ. Trong khi đó, đến lần củng cố thứ 4 và thứ 5 thì đa số HS trung bình và yếu mới nhớ đủ 10 từ.

Xét theo năng lực học tập của HS từng khối lớp thì ta thấy khả năng ghi nhớ từ của HS cũng tăng lên theo chiều hướng tích cực sau mỗi lần củng cố. Ở phần lớn các thời điểm, kể từ lần củng cố thứ nhất, mức độ ghi nhớ từ của HS lớp 7 có học lực giỏi, khá, trung bình và yếu đều cao hơn so với HS lớp 6 có cùng trình độ học lực.

3.2. Kết quả khảo sát những yếu tố ảnh hưởng đến DLTN từ của học sinh

3.2.1. Mối liên hệ giữa khả năng nhớ từ và điểm trắc nghiệm kiểu nhân cách

- Kiểu nhân cách của mẫu nghiên cứu (xem bảng 6)

Trắc nghiệm nhân cách HS được thực hiện theo bộ câu hỏi 57 câu của H. J. Eysenck. [5], [9]

Bảng 6. Kết quả kiểu nhân cách của HS mẫu khảo sát

Kiểu nhân cách	TS	Tỉ lệ (%)	Thứ bậc
Hướng nội	83	22,4	2
Kiểu trung gian	251	67,8	1
Hướng ngoại	36	9,7	3
Tổng	370	100,0	

Bảng 6 cho thấy kiểu nhân cách trung gian chiếm vị trí cao nhất trong mẫu khảo sát là 67,8%, kiểu nhân cách hướng nội là 22,4% và kiểu nhân cách hướng ngoại là 9,7%. Kết quả này phản ánh đúng tâm lí lứa tuổi HS THCS, vốn chịu ảnh hưởng của xã hội hóa nên xu hướng kiểu nhân cách trung gian phát triển mạnh. Vì kiểu nhân cách mang bản chất xã hội, được hình thành và biến đổi do rèn luyện và giáo dục nên kiểu nhân cách trung gian gồm có đặc tính của hai kiểu nhân cách hướng nội và hướng ngoại.

- Mối tương quan giữa khả năng nhớ từ và điểm trắc nghiệm kiểu nhân cách (xem bảng 7)

Bảng 7. Kết quả tương quan Pearson giữa khả năng nhớ từ và điểm trắc nghiệm kiểu nhân cách hướng ngoại của HS mẫu khảo sát

		Nhớ từ
Kiểu nhân cách hướng ngoại	Tương quan Pearson	0,105(*)
	Mức ý nghĩa (2 phía)	0,048
	TS	370

*: Hệ số tương quan có nghĩa ở mức 0,05 (2 phía)

Theo bảng 7, có sự tương quan dương $r = 0,105$ ở mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$ giữa nhớ từ và kiểu nhân cách HS hướng ngoại ($z \geq +1$) có khuynh hướng nhớ từ tốt hơn. Có thể do HS có kiểu nhân cách hướng ngoại có xu hướng tham gia vào nhiều hoạt động như: hoạt động học tập, hoạt động lao động, hoạt động xã hội... nên vốn từ của HS được tăng lên. Từ kết quả khảo sát có thể kết luận rằng kiểu nhân cách hướng ngoại có ảnh hưởng tích cực đến khả năng nhớ từ của HS.

3.2.2. *Mối liên hệ giữa khả năng nhớ từ và khối lớp (xem bảng 8)*

Bảng 8. Kết quả kiểm nghiệm t về khả năng nhớ từ theo lớp của HS

Thống kê mô tả					Kiểm nghiệm t		
Biến	Lớp	TS	ĐTB	ĐLC	t	df	Mức ý nghĩa (p)
Nhớ từ	Lớp 6	188	5,98	1,51	-3,95	368	0,000
	Lớp 7	182	6,58	1,40			

Theo bảng 8, có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về trị trung bình khả năng nhớ từ giữa HS lớp 6 và lớp 7 ($p < 0,05$). Khả năng nhớ từ của HS lớp 7 có ĐTB = 6,58, ĐLC = 1,40 cao hơn so với HS lớp 6 có ĐTB = 5,98, ĐLC = 1,51. Từ kết quả khảo sát có thể kết luận khả năng nhớ từ của HS tăng một cách có ý nghĩa từ lớp 6 lên lớp 7.

3.2.3. *Mối liên hệ giữa khả năng nhớ từ và giới tính (xem bảng 9)*

Bảng 9. Kết quả kiểm nghiệm t về khả năng nhớ từ theo giới tính của HS

Thống kê mô tả					Kiểm nghiệm t		
Biến	Giới tính	TS	ĐTB	ĐLC	t	df	Mức ý nghĩa (p)
Nhớ từ	Nam	192	6,17	1,50	-1,76	368	0,079
	Nữ	178	6,39	1,45			

Theo bảng 9, không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về trị trung bình mức độ nhớ từ giữa HS nam và nữ ($p > 0,05$). Tuy nhiên, HS nữ có khuynh hướng nhớ từ tốt hơn HS nam.

3.2.4. *Mối liên hệ giữa khả năng nhớ từ và năng lực học tập (xem bảng 10)*

Bảng 10. Kết quả kiểm nghiệm ANOVA về khả năng nhớ từ theo năng lực học tập của HS

Năng lực học tập	TS	Tỉ lệ %	ĐTB	ĐLC	F	Mức ý nghĩa (p)	Hậu kiểm Tukey HSD
Yếu+Kém (YK)	75	20,3	5,55	1,46	13,421	0,000	G > TB, YK; K > TB, YK; TB > YK
Trung bình (TB)	164	44,3	6,19	1,44			
Khá (K)	93	25,1	6,68	1,37			
Giỏi (G)	38	10,3	7,08	1,34			

Theo bảng 10, HS xếp loại giỏi chiếm 10,3%, HS xếp loại khá chiếm 25,1%, HS xếp loại trung bình chiếm 44,3%, HS xếp loại yếu và kém 20,3%. Như vậy số HS có kết quả học tập trung bình, khá và giỏi là 79,7% và số HS có kết quả học tập yếu và kém là 20,3%. Cách đánh giá, xếp loại kết quả học tập của HS THCS theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm 5 mức như sau: ĐTB từ 0 đến 3,4 là loại kém, từ 3,5 đến 4,9 là loại yếu, từ 5,0 đến 6,4 là loại trung bình, từ 6,5 đến 7,9 là loại khá và từ 8,0 đến 10 là loại giỏi. [1]

Có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về trị trung bình khả năng nhớ từ giữa các nhóm HS có kết quả học tập khác nhau ($p < 0,05$). Kết quả này cho phép khẳng định khả năng ghi nhớ từ phụ thuộc vào năng lực học tập của HS. Khả năng nhớ từ ở nhóm HS giỏi và khá tốt hơn nhóm HS trung bình và yếu, HS ở nhóm trung bình nhớ tốt hơn HS ở nhóm yếu. Không có sự khác nhau về khả năng nhớ từ giữa nhóm HS giỏi và khá.

4. Kết luận

Kết quả khảo sát thực trạng DLTN từ của HS lớp 6, 7 ở một số trường THCS tỉnh Kiên Giang cho thấy:

- Khả năng ghi nhớ từ có chủ định của HS lớp 6, 7 ở mức ngưỡng chuẩn 7 ± 2 của người trưởng thành.
- Khả năng ghi nhớ từ của HS mẫu khảo sát trong điều kiện củng cố tăng dần. Tác động củng cố có ảnh hưởng khác nhau đến khả năng ghi nhớ từ của HS theo khối lớp và năng lực học tập.
- Có sự tương quan giữa khả năng nhớ từ và kiểu nhân cách HS mẫu khảo sát, HS hướng ngoại có khả năng nhớ từ nhiều hơn một cách có ý nghĩa.
- Mức độ nhớ từ của HS tăng một cách có ý nghĩa từ lớp 6 lên lớp 7.
- Mức độ nhớ từ của HS giỏi, khá nhiều hơn của HS trung bình, yếu, kém; của HS trung bình nhiều hơn của HS yếu, kém.

Ghi chú: Bài viết dựa trên báo cáo và số liệu của Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học: “Dung lượng trí nhớ của học sinh lớp 6, 7 ở một số trường trung học cơ sở tỉnh Kiên Giang” (Dư Thống Nhất, 2007).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở*, Hà Nội.
2. Phạm Minh Hạc (chủ biên), Nguyễn Kế Hào, Nguyễn Quang Uẩn (1994), *Tâm lí học*, Sách dùng cho các trường trung học sư phạm, tái bản lần thứ 3, Nxb Giáo dục.
3. Phạm Minh Hạc (chủ biên), Phạm Hoàng Gia, Trần Trọng Thủy, Nguyễn Quang Uẩn (2000), *Tâm lí học*, tái bản lần thứ 5, Nxb Giáo dục.
4. Phạm Minh Hạc (2005), *Tuyển tập tâm lí học*, Nxb Chính trị Quốc gia.
5. Ngô Công Hoàn (chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Nguyễn Kim Quý (2004), *Những trải nghiệm tâm lí, tập 2, Trải nghiệm về nhân cách*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Ánh Mai (1998), *Tìm hiểu trí nhớ học sinh tiểu học tỉnh Sóc Trăng dưới góc độ tâm lí thần kinh*, Luận văn Thạc sĩ tâm lí học, Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội.
7. Trần Thị Thu Mai (2004), *Dung lượng trí nhớ làm việc và khả năng đọc hiểu của học sinh tiểu học Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Tâm lí học, Viện Tâm lí học, Hà Nội.
8. Nguyễn Ngọc Thanh (1991), “Về việc phát triển trí nhớ học sinh cấp II”, *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, (8), tr.18-21.
9. Trần Trọng Thủy (chủ biên) (1990), *Bài tập thực hành tâm lí*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 13-5-2014; ngày phản biện đánh giá: 22-5-2014;
ngày chấp nhận đăng: 16-9-2014)